Chi tiết mã HS 1902.30.90

Mã HS	1902.30.90
Mô tả hàng hóa	Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến / - Sản phẩm từ bột nhào khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 00:33:16
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/19023090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2423
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2423
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2423
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH, MM)	0% (trừ KH, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, MY)	0% (trừ KH, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	19,1	19,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2423
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2384
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2384
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2384
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2384
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2384
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2384
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2422
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2422
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2422
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2422

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2422
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2422
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2424
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2424
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2424
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2424
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2424
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2424
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2426
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2390
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2386
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2386
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2386
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2386
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2386
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2386
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2386
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2386
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2386
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2386
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2386
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2386
VCFTA	2022	2022	13	VC!D2433
VCFTA	2023	2023	10	VC!E2433
VCFTA	2024	2024	8	VC!F2433
VCFTA	2025	2025	5	VC!G2433

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	3	VC!H2433
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2433
VN-EAEU	2022	2022	9,5	EAV!D2426
VN-EAEU	2023	2023	6,4	EAV!E2426
VN-EAEU	2024	2024	3,2	EAV!F2426
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2426
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2426
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2426
AHKFTA	2022	2022	35	AKH!D2438
AHKFTA	2023	2023	35	AKH!E2438
AHKFTA	2024	2024	35	AKH!F2438
AHKFTA	2025	2025	35	AKH!G2438
AHKFTA	2026	2026	35	AKH!H2438
AHKFTA	2027	2027	35	AKH!I2438
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D2409
EVFTA	2023	2023	17,5	EV-NK!E2409
EVFTA	2024	2024	13,1	EV-NK!F2409
EVFTA	2025	2025	8,7	EV-NK!G2409
EVFTA	2026	2026	4,3	EV-NK!H2409
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2409
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D2411
UKVFTA	2023	2023	17,5	UKV!E2411
UKVFTA	2024	2024	13,1	UKV!F2411
UKVFTA	2025	2025	8,7	UKV!G2411
UKVFTA	2026	2026	4,3	UKV!H2411
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2411

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	11,3	CPTPP!D2405
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,6	CPTPP!E2405
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2405
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2405
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2405
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2405
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2405
RCEP A	2022	2022	31,5	RCEPT-A!D2428
RCEP A	2023	2023	28	RCEPT-A!E2428
RCEP A	2024	2024	24,5	RCEPT-A!F2428
RCEP A	2025	2025	21	RCEPT-A!G2428
RCEP A	2026	2026	17,5	RCEPT-A!H2428
RCEP A	2027	2027	14	RCEPT-A!I2428
RCEP B	2022	2022	31,5	B!D2428
RCEP B	2023	2023	28	B!E2428
RCEP B	2024	2024	24,5	B!F2428
RCEP B	2025	2025	21	B!G2428
RCEP B	2026	2026	17,5	B!H2428
RCEP B	2027	2027	14	B!I2428
RCEP C	2022	2022	31,5	C!D2428
RCEP C	2023	2023	28	C!E2428
RCEP C	2024	2024	24,5	C!F2428
RCEP C	2025	2025	21	C!G2428
RCEP C	2026	2026	17,5	C!H2428
RCEP C	2027	2027	14	C!I2428
RCEP D	2022	2022	31,8	D!D2428

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	28,6	D!E2428
RCEP D	2024	2024	25,5	D!F2428
RCEP D	2025	2025	22,3	D!G2428
RCEP D	2026	2026	19,1	D!H2428
RCEP D	2027	2027	15,9	D!I2428
RCEP E	2022	2022	31,5	E!D2431
RCEP E	2023	2023	28	E!E2431
RCEP E	2024	2024	24,5	E!F2431
RCEP E	2025	2025	21	E!G2431
RCEP E	2026	2026	17,5	E!H2431
RCEP E	2027	2027	14	E!I2431
RCEP F	2022	2022	31,5	F!D2428
RCEP F	2023	2023	28	F!E2428
RCEP F	2024	2024	24,5	F!F2428
RCEP F	2025	2025	21	F!G2428
RCEP F	2026	2026	17,5	F!H2428
RCEP F	2027	2027	14	F!I2428
VIFTA	2024	2024	30	VI!F2264
VIFTA	2025	2025	25	VI!G2264
VIFTA	2026	2026	20	VI!H2264
VIFTA	2027	2027	15	VI!I2264

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 35%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (35%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 35%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1902.30 có 4 dòng thuế; dòng 1902.30.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1902.30.20 Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon); 1902.30.30 Miến; 1902.30.40 Mì ăn liền khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1902.30.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 1902.30.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2423), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.